

Số: 09 /2025/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 29 tháng 5 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu một số khoản lệ phí khi tổ chức, cá nhân  
thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02  
năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định  
của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-  
BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí  
và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố  
trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 3393/TTr-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy  
định mức thu một số khoản lệ phí khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành  
chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo  
thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu một số khoản lệ  
phí khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công  
trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu một số khoản lệ phí khi tổ chức, cá nhân  
thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh  
Bến Tre.



## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh, thuộc đối tượng thu các khoản lệ phí quy định tại Điều 2 Nghị quyết này (trừ những đối tượng được miễn thu lệ phí theo quy định của pháp luật).

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan được giao nhiệm vụ hoặc được phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Quy định mức thu một số khoản lệ phí khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến**

Mức thu một số khoản lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bến Tre quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Mức thu nộp hồ sơ trực tuyến quy định tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý một số loại lệ phí trên địa bàn tỉnh Bến Tre hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa X, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 29 tháng 5 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 6 năm 2025./*

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Kiểm toán Nhà nước KV IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Đồng khởi, Đài PT-TH Bến Tre;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Hồ Thị Hoàng Yến**



**Phụ lục**  
**MỨC THU MỘT SỐ KHOẢN LỆ PHÍ KHI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÔNG QUA DỊCH VỤ CÔNG**  
**TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **09**/2025/NQ-HĐND ngày **29** tháng 5  
năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)



Đơn vị tính: đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                             | Mức thu nộp hồ sơ trực tuyến |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>LỆ PHÍ HỘ TỊCH</b>                                                                                                                |                              |
| <b>I</b>  | <b>Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn</b>                                      |                              |
| 1         | Khai sinh (đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)        | 0                            |
| 2         | Khai tử (đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)                                                                        | 0                            |
| 3         | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                    | 0                            |
| 4         | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước | 0                            |
| 5         | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                | 0                            |
| 6         | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác                                                         | 0                            |
| <b>II</b> | <b>Lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố</b>                                          |                              |
| 1         | Khai sinh (đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)                       | 0                            |
| 2         | Khai tử (đăng ký khai tử; đăng ký lại khai tử)                                                                                       | 0                            |
| 3         | Kết hôn (đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn)                                                                                   | 0                            |
| 4         | Giám hộ, chấm dứt giám hộ                                                                                                            | 0                            |
| 5         | Nhận cha, mẹ, con                                                                                                                    | 0                            |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                         | Mức thu nộp<br>hồ sơ trực tuyến |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 6         | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài | 0                               |
| 7         | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                | 0                               |
| 8         | Đăng ký hộ tịch khác                                                                                                                                             | 0                               |
| <b>B</b>  | <b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG</b>                                                                                                                             |                                 |
| I         | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)                                                                           | 0 đồng/01 giấy phép             |
| II        | Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác                                                                                                                       | 0 đồng/01 giấy phép             |
| III       | Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng                                                                                                       | 0 đồng/01 giấy phép             |
| <b>C</b>  | <b>LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH</b>                                                                                                                                 |                                 |
| <b>I</b>  | <b>Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>                                                                                                                |                                 |
| 1         | Liên hiệp hợp tác xã, Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc Liên hiệp hợp tác xã                                                         | 0 đồng/lần cấp                  |
| 2         | Hợp tác xã, Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã                                                                             | 0 đồng/lần cấp                  |
| 3         | Hộ kinh doanh                                                                                                                                                    | 0 đồng/lần cấp                  |
| <b>II</b> | <b>Chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hoặc cấp lại</b>                                                                                              | 0 đồng/lần chứng nhận           |